

LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin pháp luật tháng 03/2022 gồm 3 phần chính:

- **Phần 1:** Các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn:

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý.

b. Trách nhiệm các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật.

- **Phần 2:** Các dự thảo văn bản pháp luật của các Bộ ngành đang lấy ý kiến góp ý; Trách nhiệm đơn vị nghiên cứu, xem xét có ý kiến.

- **Phần 3:** Các quy định của Tập đoàn ban hành trong tháng 02/2022.

Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra trân trọng giới thiệu tới các đơn vị, cá nhân của Tập đoàn.

(Mọi ý kiến, thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra Tập đoàn, Bùi Quỳnh Hoa, Tel:0945.123.690, Email:hoabq@vnpt.vn)

Phần 1: Các VBQPPL liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn:

1. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự của Quốc hội, số 03/2022/QH15

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 như sau:

“b) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng một hoặc một số nguồn vốn sau: vốn ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý; vốn vay ODA; vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;”.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

1. Sửa đổi, bổ sung điểm g và bổ sung điểm g1 vào sau Điểm g Khoản 1 Điều 31 như sau:

“g) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 300 ha trở lên hoặc quy mô dân số từ 50.000 người trở lên;

g1) Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt; thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b và bổ sung điểm b1 vào sau Điểm b Khoản 1 Điều 32 như sau:

“b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất dưới 300 ha và quy mô dân số dưới 50.000 người;

b1) Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, trừ di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt;”.

3. Bổ sung điểm g vào sau Điểm e Khoản 3 Điều 33 như sau:

“g) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.”.

4. Bãi bỏ Điểm c Khoản 1 Điều 75

5. Bổ sung ngành, nghề số thứ tự 132a vào sau số thứ tự 132 của Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

STT	NGÀNH, NGHỀ
132a	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự)

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung tên điều và đoạn mở đầu khoản 1 Điều 49 như sau:

“Điều 49. Quyền của thành viên công ty

1. Thành viên công ty có các quyền sau đây:”

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 50 như sau:

“Điều 50. Nghĩa vụ của thành viên công ty”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 60 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Họ, tên và nội dung ý kiến của người dự họp không đồng ý thông qua biên bản họp (nếu có);”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng thành viên tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm d Khoản 1 Điều 109 như sau:

“d) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm, bao gồm cả báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có); việc công bố phải thực hiện trước ngày 31 tháng 7 hằng năm;”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 148 như sau:

“1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;

đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;

e) Vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.”

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 158 như sau:

“2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 217 như sau:

“5. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh là doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn do doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 88 của Luật này nắm giữ 100% vốn điều lệ.”.

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 của Luật Nhà ở

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Có quyền sử dụng đất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này mà việc sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp thuộc diện Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và các trường hợp thu hồi khác theo quy định của pháp luật:

- a) Có quyền sử dụng đất ở;
- b) Có quyền sử dụng đất ở và đất khác không phải là đất ở đáp ứng điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

Sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai.”.

Quy định chuyển tiếp

Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 1 của Luật này có thẩm quyền điều chỉnh chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã hoàn thành thủ tục lập, thẩm định và có văn bản thẩm định làm cơ sở cho việc quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 25 và Điều 34 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14.

3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 31 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 nay thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 của Luật này đã tiếp nhận và quá thời hạn giải quyết nhưng chưa trả kết quả theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14.

4. Đối với hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định tại Điều 4 của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các việc thi hành án dân sự chưa được thi hành hoặc chưa thi hành xong thì áp dụng quy định của Luật này; quyết định, hành vi của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đã được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14 và Luật số 67/2020/QH14 có giá trị và tiếp tục được thực hiện.

....

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật

Ban Kế hoạch-Đầu tư, Ban Kế toán-Tài chính, VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu để biết triển khai thực hiện.

2. Nghị định 13/2022/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường.

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 15/3/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm k khoản 7 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây viết tắt là Nghị định số 132/2008/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây viết tắt là Nghị định số 74/2018/NĐ-CP) như sau:

“Sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu:

.....

k) Nguyên liệu, vật tư, hàng mẫu để gia công cho nước ngoài, để sản xuất hàng xuất khẩu; nguyên liệu để sản xuất hàng hóa tiêu thụ nội địa, lưu thông trên thị trường trong trường hợp hàng hóa đã được quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (trừ nguyên liệu nhập khẩu để sử dụng sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và phụ tùng, linh kiện, tổng thành, hệ thống của phương tiện giao thông thuộc sản phẩm, hàng hóa nhóm 2).”.

2. Bãi bỏ một số điều và thay thế một số biểu mẫu Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP

a. Bãi bỏ khoản 2 Điều 19b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

b. Bãi bỏ Điều 19d Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

c. Bãi bỏ Mẫu số 15, Mẫu số 16, Mẫu số 17, Mẫu số 18 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

d. Bãi bỏ khoản 2 Điều 17 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường.

e. Thay thế Mẫu số 12, Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP bằng Mẫu số 12, Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật

Ban Chiến lược Sản phẩm (Tập đoàn), VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu để biết.

3. Thông tư 28/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về chế độ đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2022 và thay thế Thông tư số 04/2015/TT-BLĐTBXH ngày 02/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và Thông tư số 26/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về chế độ đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động và bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

Đối tượng áp dụng

1. Các quy định về trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại Thông tư này được áp dụng với các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 2 Luật An toàn, vệ sinh lao động.
2. Các quy định về chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại Thông tư này được áp dụng với các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định số 88/2020/NĐ-CP.

Bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Các trường hợp được bồi thường:

- a) Người lao động bị tai nạn lao động làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết do tai nạn lao động mà không hoàn toàn do lỗi của chính người lao động này gây ra; trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này.
- b) Người lao động bị bệnh nghề nghiệp làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết do bệnh nghề nghiệp khi đang làm việc cho người sử dụng lao động, hoặc trước khi nghỉ hưu, trước khi thôi việc, trước khi chuyển đến làm việc cho người sử dụng lao động khác (không bao gồm các trường hợp người lao động bị bệnh nghề nghiệp do làm các nghề, công việc cho người sử dụng lao động khác gây nên).

2. Nguyên tắc bồi thường:

- a) Tai nạn lao động xảy ra lần nào thực hiện bồi thường lần đó, không cộng dồn các vụ tai nạn đã xảy ra từ các lần trước đó;
- b) Việc bồi thường đối với người lao động bị bệnh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định sau:
 - Lần thứ nhất căn cứ vào mức (%) suy giảm khả năng lao động (tỷ lệ tổn thương cơ thể) trong lần khám đầu;
 - Từ lần thứ hai trở đi căn cứ vào mức (%) suy giảm khả năng lao động tăng lên để bồi thường phần chênh lệch mức (%) suy giảm khả năng lao động so với kết quả giám định lần trước liền kề.

3. Mức bồi thường:

Mức bồi thường đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này được tính như sau:

a) Ít nhất bằng 30 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

b) Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%; nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80% thì cứ tăng 1% sẽ được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương theo công thức dưới đây hoặc tra theo bảng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

$$Tbt = 1,5 + \{(a - 10) \times 0,4\}$$

Trong đó:

- Tbt: Mức bồi thường cho người bị suy giảm khả năng lao động từ 11% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương);

- 1,5: Mức bồi thường khi suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%;

- a: Mức (%) suy giảm khả năng lao động của người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- 0,4: Hệ số bồi thường khi suy giảm khả năng lao động tăng 1%.

Ví dụ 1:

- Ông A bị bệnh nghề nghiệp, giám định sức khỏe lần thứ nhất xác định mức suy giảm khả năng lao động là 15%. Mức bồi thường lần thứ nhất cho ông A tính như sau:

$$Tbt = 1,5 + \{(15 - 10) \times 0,4\} = 3,5 \text{ (tháng tiền lương).}$$

- Định kỳ, ông A giám định sức khỏe lần thứ hai thì mức suy giảm khả năng lao động được xác định là 35% (mức suy giảm khả năng lao động đã tăng hơn so với lần thứ nhất là 20%). Mức bồi thường lần thứ hai cho ông A là:

$$Tbt = 20 \times 0,4 = 8,0 \text{ (tháng tiền lương).}$$

Trợ cấp tai nạn lao động

1. Người lao động bị tai nạn lao động làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động được hưởng chế độ trợ cấp tai nạn lao động, nếu nguyên nhân xảy ra tai nạn lao động hoàn toàn do lỗi của chính

người lao động bị nạn gây ra (căn cứ theo kết luận của biên bản điều tra tai nạn lao động).

2. Nguyên tắc trợ cấp: Tai nạn lao động xảy ra lần nào thực hiện trợ cấp lần đó, không cộng dồn các vụ tai nạn đã xảy ra từ các lần trước đó.

Mức trợ cấp

a) Ít nhất 12 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động;

b) Ít nhất bằng 0,6 tháng tiền lương đối với người bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%; nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80% thì tính theo công thức dưới đây hoặc tra theo bảng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

$$T_{tc} = T_{bt} \times 0,4$$

Trong đó:

- T_{tc} : Mức trợ cấp cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ trên 10% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương);

- T_{bt} : Mức bồi thường cho người bị suy giảm khả năng lao động từ trên 10% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương).

Ví dụ 2:

- Ông B bị tai nạn lao động lần thứ nhất do ông B đã vi phạm quy định về an toàn lao động, không do lỗi của ai khác. Giám định sức khỏe xác định mức suy giảm khả năng lao động của ông B là 15% do vụ tai nạn này. Mức trợ cấp lần thứ nhất cho ông B là:
 $T_{tc} = T_{bt} \times 0,4 = 3,5 \times 0,4 = 1,4$ (tháng tiền lương).

- Lần tiếp theo ông B bị tai nạn khi đi từ nơi làm việc về nơi ở (được điều tra và xác định là thuộc trường hợp được trợ cấp theo quy định tại khoản 1 Điều này). Giám định sức khỏe xác định mức suy giảm khả năng lao động do lần tai nạn này là 20%. Mức trợ cấp lần thứ hai cho ông B là:

$$T_{tc} = T_{bt} \times 0,4 = 5,5 \times 0,4 = 2,2 \text{ (tháng tiền lương).}$$

.....

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Tổ chức – Nhân lực (Tập đoàn) nghiên cứu thực hiện, phục vụ công tác chỉ đạo quản lý. VNPT-Net, VNPT-IT, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu thực hiện.

4. Thông tư 05/2021/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động 5G - Phần truy nhập vô tuyến"

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

1. Kể từ ngày 01/7/2022, thiết bị trạm gốc thông tin di động 5G nhập khẩu và sản xuất trong nước phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại QCVN 128:2021/BTTTT trước khi lưu thông trên thị trường (QCVN được ban hành kèm theo Thông tư)
2. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thiết bị trạm gốc thông tin di động 5G áp dụng các quy định của QCVN 128:2021/BTTTT kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Công nghệ (Tập đoàn), VNPT-Net nghiên cứu thực hiện.

5. Thông tư 06/2021/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G độc lập - Phần truy nhập vô tuyến"

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

1. Kể từ ngày 01/7/2022, thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G độc lập nhập khẩu và sản xuất trong nước phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại QCVN 127:2021/BTTTT trước khi lưu thông trên thị trường (QCVN được ban hành kèm theo Thông tư)
2. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G độc lập áp dụng các quy định của QCVN 127:2021/BTTTT kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Công nghệ (Tập đoàn) nghiên cứu thực hiện.

6. Thông tư 06/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các chi phí về đăng ký, đăng tải thông tin, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Báo Đấu thầu

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2022.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết việc:

- a) Thu, nộp, quản lý và sử dụng các Chi phí sử dụng dịch vụ đối với các gói thầu, dự án thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 của Luật Đấu thầu;
- b) Thu, nộp, quản lý và sử dụng chi phí quy định tại khoản 6 Điều 32 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là Nghị định số 35/2021/NĐ-CP).

2. Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các chi phí quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 32 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với:

- a) Tổ chức, cá nhân thực hiện việc đăng ký, đăng tải thông tin, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này;
- b) Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, vận hành Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Tổ chức, cá nhân không thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư này được chọn áp dụng quy định của Thông tư này để thực hiện việc đăng ký, đăng tải thông tin, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Mức thu các loại Chi phí sử dụng dịch vụ

1. Chi phí lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trên Hệ thống gồm:

- a) Chi phí đăng ký tham gia Hệ thống (chỉ nộp 01 lần khi đăng ký) là 550.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng);
- b) Chi phí duy trì tên và hồ sơ năng lực của nhà thầu, nhà đầu tư trên Hệ thống là 550.000 đồng cho một (01) năm (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Nhà thầu, nhà đầu tư nộp chi phí này kể từ năm thứ hai trở đi sau năm đăng ký tham gia Hệ thống;
- c) Chi phí nộp hồ sơ dự thầu là 330.000 đồng cho một (01) gói thầu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng); chi phí nộp hồ sơ đề xuất là 220.000 đồng cho một (01) gói thầu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng);
- d) Chi phí nhà thầu trúng thầu được tính bằng 0,022% giá trúng thầu nhưng tối đa là 2.200.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Đối với gói thầu chia thành nhiều phần hoặc lô riêng biệt thì chi phí nhà thầu trúng thầu được tính theo giá trị trúng thầu của mỗi phần hoặc lô riêng biệt;
- đ) Chi phí sử dụng Hợp đồng điện tử được tính bằng 0,022% giá hợp đồng nhưng tối đa là 2.200.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Chi phí đăng tải thông tin về đấu thầu trên Hệ thống, Báo Đấu thầu:

- a) Chi phí đăng tải thông báo mời thầu, thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển là 330.000 đồng cho một (01) gói thầu hoặc một (01) dự án đối với một (01) thứ tiếng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng);
- b) Chi phí đăng tải thông báo mời chào hàng, danh sách ngắn là 165.000 đồng cho một (01) gói thầu đối với một (01) thứ tiếng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Tổ chức nộp Chi phí sử dụng dịch vụ:

- a) Bên mời thầu nộp chi phí đăng tải thông tin về đấu thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này trong thời hạn tối đa là 14 ngày, kể từ ngày thông tin được bên mời thầu tự đăng tải hợp lệ trên Hệ thống;
- b) Nhà thầu nộp chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này như sau:
 - Đối với chi phí đăng ký tham gia Hệ thống, thời hạn nộp tối đa là 14 ngày kể từ ngày được phê duyệt đăng ký trên Hệ thống;

- Đối với chi phí duy trì tên và hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống, thời hạn nộp trước ngày 01 tháng 4 hằng năm (trừ năm thực hiện đăng ký trên Hệ thống); nhà thầu không phải nộp chi phí duy trì tên và hồ sơ năng lực trên Hệ thống đối với những năm mà trạng thái tài khoản của nhà thầu được chính thức thông báo tạm ngừng trong cả năm (tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó);

Trường hợp nhà thầu nộp chi phí duy trì tên và hồ sơ năng lực trên Hệ thống cho nhiều năm (tối đa là 05 năm) thì số tiền sẽ được khấu trừ tương ứng theo từng năm; trong thời gian đó, nếu nhà thầu đăng ký tạm ngừng tài khoản trên Hệ thống trong cả năm (tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đăng ký) thì số tiền đã nộp còn lại sẽ được bảo lưu và được tự động khấu trừ cho các năm tiếp theo sau khi nhà thầu đăng ký khôi phục tài khoản trên Hệ thống;

- Đối với chi phí nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, thời hạn nộp tối đa là 14 ngày kể từ ngày mở thầu;

- Đối với chi phí nhà thầu trúng thầu, thời hạn nộp tối đa là 14 ngày kể từ ngày ký hợp đồng;

- Đối với chi phí sử dụng Hợp đồng điện tử, thời hạn nộp tối đa là 14 ngày kể từ ngày Hợp đồng điện tử được các bên ký số trên Hệ thống. Trường hợp nhà thầu không lựa chọn sử dụng dịch vụ Hợp đồng điện tử thì không phải nộp chi phí này.

c) Nhà đầu tư nộp chi phí tham gia Hệ thống theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 của Thông tư này như sau:

- Đối với chi phí đăng ký tham gia Hệ thống, thời hạn nộp tối đa là 14 ngày kể từ ngày được phê duyệt đăng ký trên Hệ thống;

- Đối với chi phí duy trì tên và hồ sơ năng lực của nhà đầu tư trên Hệ thống, thời hạn nộp trước ngày 01 tháng 4 hằng năm (trừ năm thực hiện đăng ký trên Hệ thống); nhà đầu tư không phải nộp chi phí duy trì tên và hồ sơ năng lực trên Hệ thống đối với những năm mà trạng thái tài khoản của nhà đầu tư được chính thức thông báo tạm ngừng trong cả năm (tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 của năm đó);

Trường hợp nhà đầu tư nộp chi phí duy trì tên và hồ sơ năng lực trên Hệ thống cho nhiều năm (tối đa là 05 năm) thì số tiền sẽ được khấu trừ tương ứng theo từng năm; trong thời gian đó, nếu nhà đầu tư đăng ký tạm ngừng tài khoản trên Hệ thống trong cả năm (tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đăng ký) thì số tiền đã nộp còn lại sẽ được bảo lưu và được tự động khấu trừ cho các năm tiếp theo sau khi nhà đầu tư đăng ký khôi phục tài khoản trên Hệ thống.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Phát triển thị trường, Văn phòng (Tập đoàn), VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu thực hiện.

7. Thông tư 22/2021/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định chi tiết một số điều của Nghị định 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ về chống tin rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan tới hoạt động về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác và gửi tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo, gọi điện thoại quảng cáo tại Việt Nam theo quy định tại Điều 2 Nghị định 91/2020/NĐ-CP.

Quy định bộ tiêu chí nhận diện tin nhắn rác, cuộc gọi rác, thư điện tử rác

1. Tin nhắn được xác định là tin nhắn rác dựa vào các tiêu chí:

- a) Tần suất gửi tin là số tin nhắn được thực hiện đi từ nguồn gửi tin nhắn trong một khoảng thời gian;
- b) Đặc điểm hành vi sử dụng: Nguồn gửi chủ yếu sử dụng để nhắn tin đi, tỷ lệ thực hiện cuộc gọi và nhận cuộc gọi thấp; Tỷ lệ gửi tin nhắn tới các thuê bao không có mối quan hệ là tỷ lệ gửi tin nhắn đến các số thuê bao không có mối quan hệ (chưa từng nhắn tin trước đây) trên tổng số tin nhắn gửi đi;
- c) Mẫu tin nhắn rác là các mẫu ký tự dùng chung để nhận diện tin nhắn rác bao gồm các mẫu tin nhắn rác do doanh nghiệp viễn thông thu thập và chia sẻ.

2. Cuộc gọi được xác định là cuộc gọi rác dựa vào các tiêu chí:

- a) Tần suất thực hiện cuộc gọi là số cuộc gọi được thực hiện từ nguồn thực hiện cuộc gọi trong một khoảng thời gian;

b) Đặc điểm hành vi sử dụng: Nguồn gửi chủ yếu sử dụng để gọi đi không nhận và gửi tin nhắn; Tỷ lệ cuộc gọi có thời gian liên lạc ngắn là tỷ lệ số cuộc gọi có khoảng thời gian thực hiện ngắn (từ khi kết nối đến khi kết thúc cuộc gọi) trên tổng số cuộc gọi; Tỷ lệ cuộc gọi có thời gian giữa các cuộc gọi ngắn là tỷ lệ số cuộc gọi có thời gian giữa các cuộc gọi ngắn (khoảng thời gian giữa hai cuộc gọi đi liên tiếp nhau) trên tổng số cuộc gọi; Tỷ lệ gọi đi cho các thuê bao không có mối quan hệ là tỷ lệ cuộc gọi đến các số điện thoại không có mối quan hệ (chưa từng gọi trước đây) trên tổng số cuộc gọi đi.

3. Thư điện tử được xác định là thư điện tử rác dựa vào các tiêu chí:

a) Tần suất gửi thư điện tử: là số thư điện tử được gửi từ một địa chỉ thư điện tử trong một khoảng thời gian;

b) Đặc điểm hành vi sử dụng:

- Nguồn gửi chỉ sử dụng với mục đích gửi thư điện tử không sử dụng để nhận, trao đổi thông tin;

- Tỷ lệ gửi thư điện tử tới các địa chỉ thư điện tử khác không có mối quan hệ: là tỷ lệ gửi thư điện tử tới các địa chỉ thư điện tử không có mối quan hệ (chưa từng trao đổi thư điện tử) trên tổng số thư điện tử gửi đi.

c) Công nghệ sử dụng để gửi, nhận thư.

Hướng dẫn người sử dụng phản ánh, cung cấp các bằng chứng tới Hệ thống tiếp nhận phản ánh tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

Hướng dẫn người sử dụng phản ánh, cung cấp các bằng chứng tin nhắn rác:

a) Phản ánh qua tin nhắn tới tổng đài 5656: Người sử dụng soạn tin nhắn phản ánh theo cú pháp: S [Nguồn phát tán][Nội dung tin nhắn rác] hoặc S (nguồn phát tán)(Nội dung tin nhắn rác) gửi 5656;

b) Phản ánh theo hướng dẫn tại website thongbaorac.ais.gov.vn hoặc qua tổng đài hoặc ứng dụng.

Hướng dẫn người sử dụng phản ánh, cung cấp các bằng chứng cuộc gọi rác:

a) Phản ánh qua tin nhắn tới tổng đài 5656: Người sử dụng soạn tin nhắn phản ánh theo cú pháp: V [Nguồn phát tán][Nội dung cuộc gọi rác] hoặc V (Nguồn phát tán)(Nội dung cuộc gọi rác) gửi 5656;

b) Phản ánh theo hướng dẫn tại website thongbaorac.ais.gov.vn hoặc qua tổng đài hoặc ứng dụng.

Hướng dẫn người sử dụng phản ánh, cung cấp các bằng chứng thư điện tử rác:

a) Phản ánh thông qua việc chuyển tiếp thư điện tử rác tới địa chỉ thư điện tử: chongthurac@vncert.vn;

b) Phản ánh theo hướng dẫn tại website thongbaorac.ais.gov.vn hoặc qua tổng đài hoặc ứng dụng.

Hướng dẫn người sử dụng cách đăng ký hoặc hủy đăng ký Danh sách không quảng cáo

1. Đăng ký hoặc hủy đăng ký Danh sách không quảng cáo được thực hiện thông qua một trong các hình thức sau:

a) Đăng ký hoặc hủy qua tin nhắn SMS (qua đầu số 5656);

b) Đăng ký hoặc hủy qua website (khongquangcao.ais.gov.vn) hoặc tổng đài hoặc ứng dụng.

2. Nội dung đăng ký hoặc hủy đăng ký.

a) Đăng ký hoặc hủy đăng ký Danh sách không nhận tin nhắn quảng cáo.

- Cú pháp đăng ký: DK DNC S gửi 5656;

- Cú pháp hủy: HUY DNC S gửi 5656.

b) Đăng ký hoặc hủy đăng ký Danh sách không nhận cuộc gọi quảng cáo.

- Cú pháp đăng ký: DK DNC V gửi 5656;

- Cú pháp hủy: HUY DNC V gửi 5656.

c) Đăng ký hoặc hủy đăng ký Danh sách không nhận tin nhắn và cuộc gọi quảng cáo.

- Cú pháp đăng ký: DK DNC gửi 5656;

- Cú pháp hủy: HUY DNC gửi 5656.

3. Mọi đăng ký hoặc hủy đăng ký Danh sách không quảng cáo qua website hoặc qua ứng dụng phải được xác thực qua số điện thoại đã thực hiện đăng ký hoặc hủy đăng ký.

Hướng dẫn thực hiện đánh giá tình trạng tin nhắn rác, cuộc gọi rác trên mạng viễn thông

1. Cục An toàn thông tin thực hiện thống kê phản ánh tin nhắn rác, cuộc gọi rác của Người sử dụng trên Hệ thống tiếp nhận phản ánh tin nhắn rác, cuộc gọi rác (qua đầu số 5656).
2. Doanh nghiệp viễn thông thực hiện thống kê, cập nhật số liệu theo mẫu trong phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này lên Hệ thống tiếp nhận phản ánh tin nhắn rác, cuộc gọi rác của Cục An toàn thông tin.

Quy định việc gửi tin nhắn đăng ký quảng cáo đầu tiên và duy nhất

1. Người quảng cáo chỉ được phép gửi tin nhắn đăng ký quảng cáo đầu tiên và duy nhất tới 01 số thuê bao. Tin nhắn đăng ký quảng cáo đầu tiên và duy nhất được gán nhãn có định dạng DKQC. Nhãn được đặt vị trí đầu tiên trong tin nhắn.
2. Tin nhắn tối thiểu bao gồm các nội dung:
 - a) Giới thiệu người quảng cáo đề nghị đăng ký;
 - b) Hướng dẫn đăng ký nhận quảng cáo qua hệ thống do người quảng cáo thiết lập;
 - c) Hướng dẫn từ chối qua hệ thống do người quảng cáo thiết lập.
3. Chỉ được phép gửi tin nhắn đăng ký quảng cáo đầu tiên và duy nhất từ 07 giờ đến 22 giờ.
4. Trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm gửi tin nhắn đăng ký quảng cáo đầu tiên và duy nhất, người dùng không phản hồi thì người quảng cáo không được phép gửi bất kỳ tin nhắn đăng ký quảng cáo hoặc tin nhắn quảng cáo nào đến số điện thoại đó.
5. Người quảng cáo phải gửi đồng thời bản sao tin nhắn đăng ký quảng cáo đầu tiên và duy nhất về đầu số 5656 và đồng bộ dữ liệu đăng ký, từ chối nhận tin nhắn quảng cáo đầu tiên và duy nhất về hệ thống quản lý Danh sách không quảng cáo.

Hướng dẫn hiển thị tên định danh trong tin nhắn USSD và cuộc gọi quảng cáo

1. Tên định danh trong tin nhắn USSD được hiển thị ở đầu bản tin quảng cáo.
2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm triển khai các giải pháp kỹ thuật đảm bảo hiển thị tên định danh đối với các cuộc gọi sử dụng mục đích quảng cáo.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Công nghệ (Tập đoàn), VNPT-Vinaphone nghiên cứu tổ chức triển khai thực hiện.

8. Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 08/3/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Nguyên tắc thông báo, đăng ký website thương mại điện tử

Thương nhân, tổ chức sở hữu website thương mại điện tử có cả chức năng bán hàng và cung cấp dịch vụ thương mại điện tử chỉ thực hiện thủ tục đăng ký với Bộ Công Thương theo quy định tại Chương II Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung tên của Chương II như sau:

“Chương II. Thủ tục thông báo, đăng ký website thương mại điện tử và đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Phương thức báo cáo của thương nhân, tổ chức đã đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử

Thương nhân, tổ chức thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử báo cáo Bộ Công Thương số liệu thống kê về tình hình hoạt động của năm trước đó bằng phương thức trực tuyến thông qua cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử hoặc dưới hình thức văn bản qua đường bưu điện.

4. Bổ sung Điều 20a dưới Điều 20 tại Chương II như sau:

“Điều 20a. Hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử

1. Quy chế hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử phải công bố công khai trên trang chủ của website và bao gồm các nội dung sau:

- a) Quyền và nghĩa vụ của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ;
- b) Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ;
- c) Mô tả phương thức và quy trình thực hiện hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử;
- d) Giới hạn trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử;
- đ) Các quy định về an toàn thông tin, quản lý thông tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử;
- e) Cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp giữa các bên liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử;
- g) Biện pháp xử lý vi phạm đối với những người không tuân thủ quy chế hoạt động.

2. Khi có thay đổi về một trong các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này, thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử phải thông báo cho tất cả các đối tượng sử dụng dịch vụ ít nhất 05 ngày trước khi áp dụng những thay đổi đó.”

5. Bổ sung Điều 28a sau Điều 28 như sau:

“Điều 28a. Công bố danh sách doanh nghiệp dẫn đầu thị trường trong lĩnh vực dịch vụ thương mại điện tử

1. Trước ngày 15 tháng 3 hàng năm, Bộ Công Thương công bố nhóm 05 doanh nghiệp dẫn đầu thị trường của năm trước đó.

2. Thông tin công bố bao gồm:

- a) Tên thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ thương mại điện tử;
- b) Tên website, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.”

6. Bổ sung Điều 29a sau Điều 29 như sau:

“Điều 29a. Công bố danh sách các thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử đã thực hiện thủ tục đăng ký

1. Danh sách thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử đã hoàn thành thủ tục đăng ký và nhận được xác nhận của Bộ Công Thương được công bố công khai trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

2. Thông tin công bố bao gồm:

- a) Tên thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử;
 - b) Số đăng ký kinh doanh hoặc số quyết định thành lập của thương nhân, tổ chức;
 - c) Địa chỉ trụ sở, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của thương nhân, tổ chức;
3. Khi bị chấm dứt hoặc hủy bỏ đăng ký, thông tin về thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử sẽ bị rút khỏi danh sách này và chuyển sang chế độ đã chấm dứt đăng ký hoặc chuyển vào danh sách các thương nhân, tổ chức vi phạm quy định của pháp luật.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động (Thông tư số 59/2015/TT-BCT)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Thương nhân, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này là thương nhân, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cá nhân nước ngoài cư trú tại Việt Nam; thương nhân, tổ chức nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Thông báo với Bộ Công Thương theo quy định tại Mục 1 Chương II Thông tư này nêu ứng dụng có chức năng đặt hàng trực tuyến.”

Điều 3. Bãi bỏ, thay thế một số khoản, điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT và Thông tư số 59/2015/TT-BCT

1. Bãi bỏ, thay thế một số khoản, điều, phụ lục tại Thông tư số 47/2014/TT-BCT như sau:

a) Bãi bỏ khoản 2 Điều 1, Điều 3, 4, 6 và Điều 13.

b) Thay thế Phụ lục Đơn đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (Mẫu TMĐT-1) thành Phụ lục Đơn đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (Mẫu TMĐT-1) ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 1, khoản 8 Điều 3, Điều 10 và Điều 13 tại Thông tư số 59/2015/TT-BCT.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Chiến lược Sản phẩm (Tập đoàn), VNPT-IT, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu triển khai thực hiện.

9. Thông tư 02/2022/TT-BTP của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25/3/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản.
2. Thông tư này áp dụng đối với người có tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản.
3. Thông tư này không áp dụng đối với trường hợp lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thông qua đấu thầu theo quy định của pháp luật. Trường hợp lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thông qua đấu thầu thì thực hiện theo quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản và pháp luật về đấu thầu.

Nguyên tắc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm theo đúng tiêu chí quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản, Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Bảo đảm tính chính xác, độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.
3. Tổ chức đấu giá tài sản tự chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của các thông tin trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn và phải chịu hậu quả bất lợi do kê khai không đầy đủ, không chính xác thông tin quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư này.

Nội dung tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

1. Nhóm tiêu chí về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá.
2. Nhóm tiêu chí về phương án đấu giá khả thi, hiệu quả.
3. Nhóm tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản.
4. Nhóm tiêu chí về thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp.
5. Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.
6. Nhóm tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.

Đánh giá, chấm điểm theo tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

1. Người có tài sản đấu giá tự đánh giá hoặc thành lập tổ đánh giá hoặc lựa chọn hình thức khác để đánh giá các tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản và chịu trách nhiệm về việc đánh giá này.
2. Người có tài sản đấu giá căn cứ thông tin trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của tổ chức đấu giá tài sản chấm điểm theo tất cả các tiêu chí quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và xử lý các tình huống theo quy định tại các khoản 4, 5, 6, và 7 Điều này.
3. Tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn là tổ chức có tổng số điểm cao nhất của tất cả các tiêu chí cộng lại. Trường hợp có từ hai tổ chức đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì người có tài sản đấu giá xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức đó.
4. Trường hợp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ mà tổ chức đấu giá tài sản có người đại diện theo pháp luật hoặc đấu giá viên của tổ chức bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản do thực hiện hành vi nhân danh, vì lợi ích hoặc có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của tổ chức đấu giá tài sản đó thì tổ chức đấu giá tài sản đó bị trừ 50% tổng số điểm.
5. Trường hợp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ mà tổ chức đấu giá tài sản thuộc một trong các trường hợp sau thì thực hiện như sau:
 - a) Có đấu giá viên của tổ chức mình bị xử phạt vi phạm hành chính do vi phạm quy định về hoạt động đấu giá tài sản thì cứ mỗi đấu giá viên bị xử phạt vi phạm hành chính, tổ chức đấu giá tài sản đó bị trừ 5% tổng số điểm;

b) Tổ chức đấu giá tài sản bị xử phạt vi phạm hành chính do vi phạm quy định về hoạt động đấu giá tài sản, trừ hành vi bị xử phạt quy định tại điểm c khoản này thì cứ mỗi hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính, tổ chức đấu giá tài sản đó bị trừ 5% tổng số điểm;

c) Tổ chức đấu giá tài sản không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản theo công bố của cơ quan có thẩm quyền thì tổ chức đấu giá tài sản đó bị trừ 20% tổng số điểm;

d) Có đấu giá viên của tổ chức mình bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì tổ chức đấu giá tài sản đó bị trừ 20% tổng số điểm.

6. Trường hợp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ mà tổ chức đấu giá tài sản thuộc trường hợp đã bị từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ quy định tại khoản 7 Điều này hoặc đã bị hủy bỏ kết quả lựa chọn quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này thì tổ chức đấu giá tài sản đó bị trừ 70% tổng số điểm.

7. Trường hợp có cơ sở xác định tổ chức đấu giá tài sản cố ý cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ thì người có tài sản từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ của tổ chức đấu giá tài sản đó.

8. Trường hợp đến hết ngày nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn mà chỉ có một tổ chức đấu giá tài sản đăng ký thì người có tài sản xem xét, quyết định lựa chọn tổ chức đó nếu đáp ứng quy định của Luật Đấu giá tài sản, Thông tư này và pháp luật có liên quan.

Trách nhiệm của người có tài sản đấu giá, cơ quan chủ quản của người có tài sản đấu giá

1. Trách nhiệm của người có tài sản đấu giá:

a) Thông báo công khai việc lựa chọn, đánh giá, chấm điểm các tiêu chí lựa chọn và chịu trách nhiệm về kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

b) Xem xét, xác minh thông tin phản ánh về việc tổ chức đấu giá tài sản cố ý cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn;

c) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc lựa chọn và kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản kèm theo kết quả xác minh trong trường hợp tổ chức đấu giá tài sản cố ý cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn;

d) Trách nhiệm khác theo quy định của Luật Đấu giá tài sản, Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản của người có tài sản đấu giá:

a) Yêu cầu người có tài sản đấu giá thuộc thẩm quyền quản lý báo cáo kết quả xác minh, hủy kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, đơn phương chấm dứt, chấm dứt hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản hoặc đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản vô hiệu trong trường hợp tổ chức đấu giá tài sản cố ý cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn;

b) Có biện pháp xử lý đối với những cá nhân, tổ chức liên quan có hành vi vi phạm trong việc đánh giá, chấm điểm lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản theo thẩm quyền;

c) Trách nhiệm khác theo quy định của Luật Đấu giá tài sản, Thông tư này và pháp luật có liên quan.

.....

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Kế hoạch – Đầu tư, Ban Kế toán – Tài chính (Tập đoàn) nghiên cứu để thực hiện, phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý. VNPT-Net, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-IT, VNPT Vinaphone, VNPT Media nghiên cứu thực hiện.

Lưu ý:

Bản tin tóm tắt nội dung văn bản chỉ mang tính tổng hợp, để hiểu đầy đủ và chính xác quy định pháp luật, cần tìm đọc nội dung chi tiết toàn văn văn bản.

Phần 2: Các dự thảo VBPL của các Bộ đang lấy ý kiến góp ý:

STT	Tên Dự thảo	Ngày lấy ý kiến	Trách nhiệm nghiên cứu, xem xét, có ý kiến
BỘ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG			
1	Dự thảo Thông tư Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phối nhiệm trường điện từ của các trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng	Ngày bắt đầu 14/01/2022 Ngày hết hạn	Ban CN, VNPT Net

		14/03/2022	
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị âm thanh không dây dải tần từ 25 Mhz đến 2000 MHz”	Ngày bắt đầu 09/02/2022 Ngày hết hạn 09/4/2022	Ban CN, VNPT Net
3	Dự thảo Thông tư Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông	Ngày bắt đầu 21/02/2022 Ngày hết hạn 21/4/2022	Ban CN
4	Dự thảo Thông tư Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ máy tính bảng và dịch vụ viễn thông công ích kèm theo thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025	Ngày bắt đầu 02/3/2022 Ngày hết hạn 02/5/2022	
BỘ TÀI CHÍNH			
	Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông	Ngày bắt đầu 03/3/2022 Ngày kết thúc 03/5/2022	Ban Kế toán Tài chính, Ban Kế hoạch Đầu tư
	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.	Ngày bắt đầu 15/02/2022 Ngày kết thúc 15/4/2022	Ban Kế toán Tài chính

Nếu đơn vị/cá nhân có ý kiến góp ý cho các Dự thảo đang được lấy ý kiến, xin truy cập trang thông tin điện tử của Bộ Thông Tin và Truyền thông để xem thông tin chi tiết và tham gia ý kiến; hoặc gửi ý kiến về Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (hoabq@vnpt.vn) để tổng hợp.

Phần 3: Các quy định của Tập đoàn ban hành trong tháng 02/2022.

1. Quy định và Quy trình quản trị các dự án chiến lược phục vụ chiến lược phát triển của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Quy định và Quy trình quản trị Chiến lược VNPT 4.0) ban hành kèm Quyết định số 07/QĐ-VNPT-HĐTV-TCCL ngày 14/02/2022 (số eOffice: 781354);
2. Quy chế trang bị xe ô tô của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ban hành kèm Quyết định số 06/QĐ-VNPT-HĐTV-KHĐT ngày 10/2/2022 (số eOffice: 1033366);

Các đơn vị/cá nhân trong phạm vi chuyên môn nghiệp vụ của mình, có trách nhiệm nghiên cứu và chấp hành quy định trên của Tập đoàn (khai thác văn bản từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Tập đoàn).